TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2021/DS-PT
Ngày 25-3-2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng.
Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn
Ông Ma Ngọc Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang*:** Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 25 tháng 3 năm 2021 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 51/2020/TLPT-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2020/DS-ST, ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐ-PT, ngày 09 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Phạm Hữu Đ, sinh năm 1954; Có mặt tại phiên tòa;

- Bà Đào Thị L, sinh năm 1956; Có mặt tại phiên tòa;

Cùng địa chỉ: Số nhà 409, tổ 3 (Tổ 5 cũ), phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L: Ông Đàm Quốc C- Luật sư Công ty Luật Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang; Có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Khu dân cư A, tổ 17 (tổ 23 cũ) phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; Có mặt tại phiên tòa;

- Bà Hà Thị Thu H, sinh năm 1963; có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số nhà 415, tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H: Ông Nguyễn Ngọc K- Luật sư Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Phòng 27.8 Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí T, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L và bị đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ thân thiết và làm ăn kinh doanh với nhau, nên ông Nguyễn Văn L, cùng vợ là bà Hà Thị Thu H có vay tiền của ông Phạm Hữu Đ và vợ ông Đ là bà Đào Thị L từ năm 2012. Đến sáng ngày 09/11/2017, ông bà L – H đến nhà ông bà Đ- L đối chiếu công nợ những khoản vay trước và kết quả đối chiếu tính đến ngày 09/11/2017 ông L, bà H còn nợ của vợ chồng ông Đ, bà L số tiền 1.050.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*), ông bà L – H đã viết Giấy vay tiền với ông bà Đ- Ltại nhà ông bà Đ - L, thời hạn trả tiền là 01 tháng (ngày 09/12/2017), giấy vay tiền không ghi lãi suất có chữ ký của hai vợ chồng ông L và bà H, người làm chứng là ông Đào Văn P (tổ trưởng tổ 5). Đến chiều cùng ngày 09/11/2017, ông bà L – H lại đến nhà ông bà Đ- L hỏi vay số tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) và thế chấp 01 Hồ sơ nhà đất số 396, do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 30/11/1990 tên chủ hộ Nguyễn Văn L, ông L trình bày do Hồ sơ nhà đất này không thể vay được tiền Ngân hàng do không đủ điều kiện. Ông L cam kết nếu vợ chồng ông L không trả được tiền thì sẽ có trách nhiệm làm thủ tục giao nhà, đất này cho vợ chồng ông Đ. Do vậy ông bà Đ- L đã đồng ý cho vợ chồng ông L, bà H vay số tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*), ông bà L – H đã ký Giấy vay tiền, thời hạn trả tiền là ngày 01/7/2018, giấy vay tiền không ghi lãi suất, có chữ ký và chứng kiến của ông Đào Văn P là tổ trưởng tổ 5 (nay là tổ 3, phường P). Đến nay cả hai khoản tiền trên đều đã quá hạn thanh toán, đã nhiều lần ông bà Đ- L yêu cầu ông bà L – H trả nợ nhưng ông bà L – H mới chỉ trả được số tiền gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Như vậy tính đến nay, ông bà L – H còn nợ của vợ chồng ông bà Đ- L số tiền 2.200.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm triệu đồng*) được thể hiện tại 02 Giấy vay tiền cùng ngày 09/11/2017. Nay ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H phải trả cho ông bà tổng số tiền đã vay là 2.200.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm triệu đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 09/11/2017 với mức lãi suất là 1,666%/tháng.

** Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, biên bản hoà giải, bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H trình bày:*

Xuất phát từ mối quan hệ là anh em kết nghĩa từ năm 2012, vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H có vay và trả tiền cho vợ chồng ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L. Tính từ đầu năm 2015 đến ngày 09/11/2017, ông bà L – H đã vay của ông bà Đ- L với tổng số tiền là 1.050.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*) để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên L – H do ông Nguyễn Văn L là Giám đốc. Sáng ngày 09/11/2017, bà Đào Thị L mang đến nhà vợ chồng ông L 01 Giấy vay tiền đã được đánh máy sẵn, nội dung: Vợ chồng ông L vay khoản tiền 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*). Thời hạn trả tiền ngày 01/7/2018 và bà L nói *"Đây là tổng số tiền mà vợ chồng cô chú vay từ năm 2015 cho đến nay đã tổng hợp lại, cô chú ký xác nhận cho anh chị"*. Do hôm đó gia đình ông bà L – H có bận làm giỗ và bận nhiều việc nhưng bà L cứ ở đó thuyết phục, cũng do tin tưởng là anh em kết nghĩa nhiều năm nên vợ chồng ông L đã ký xác nhận vào giấy đó, mặc dù vẫn nói với bà L, hiện gia đình có việc nên chưa đối chiếu được. Bà L nói: "*Cô chú cứ ký đi sau đó đối chiếu lại và nếu sai anh chị sẽ sửa lại sau"*. Ngay chiều cùng ngày 09/11/2017, khoảng 14 giờ 30 phút, ông L và bà H mang sổ sách sang nhà ông bà Đ- L để đối chiếu lại các khoản vay từ năm 2015 đến ngày 09/11/2017 thì tổng số tiền các lần vay còn nợ là 1.050.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*), chứ không phải 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) như sáng bà L đã mang Giấy sang để vợ chồng ông L ký xác nhận. Kết quả đối chiếu được thể hiện tại Giấy biên nhận được ký kết giữa bà Đào Thị L và Nguyễn Văn L (ký với tư cách là Giám đốc Công ty TNHH L-H), với các lần vay, cụ thể như sau:

- Ngày 10/01/2015, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 29/01/2015, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 16/4/2015, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 17/5/2015, vay bác L - Đ số tiền: 50 triệu đồng;
- Ngày 25/7/2015, vay bác L - Đ số tiền: 50 triệu đồng;
- Ngày 23/02/2016, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 01/3/2017, vay bác L - Đ số tiền: 150 triệu đồng;
- Ngày 06/03/2017, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 27/03/2017, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 11/8/2017, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng;
- Ngày 06/9/2017, vay bác L - Đ số tiền: 100 triệu đồng

Giấy biên nhận này chỉ có 01 bản gốc do bà L giữ, còn vợ chồng ông L giữ 01 bản phô tô, có dấu sao y bản chính. Đến khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày 09/11/2017, bà L lại đến nhà ông L và đề nghị thay đổi giấy biên nhận, nghĩa là không dùng Giấy ký biên nhận với tư cách Công ty TNHH L – H vay tiền nữa mà thay vào đó là giấy ký cá nhân vợ chồng ông L, bà H, bản này bà L đã đánh máy sẵn với nội dung như Giấy ký tư cách Công ty trước đó nên ông L và bà H đã ký, nhưng yêu cầu bà L phải huỷ 02 Giấy vay tiền ký vào buổi sáng số tiền 1.200.000.000 đồng

(*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) nhưng bà L trả lại cho ông L 01 bản gốc, bà L lý giải: "*Bà chỉ mang 01 bản gốc theo, hơn nữa Giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) ký buổi sáng không có người làm chứng nên cô chú cứ yên tâm anh chị là người tử tế không lừa cô chú đâu. Còn Giấy vay tiền 1.050.000.000 đồng vừa ký chị đi lấy chữ ký của người làm chứng thì mới có giá trị pháp lý*". Từ đó cho đến nay, vợ chồng ông L đã nhiều lần trả nợ cho ông bà L - Đ, tổng cộng số tiền trả là 580.077.600 đồng, cụ thể các lần:

- Ngày 31/12/2017, trả tiền vay gốc anh Đ đến lấy: 50.000.000 đồng;

- Ngày 13/02/2018, bà H trả khoản tiền vay gốc cho chị L: 45.000.000 đồng;

- Ngày 04/4/2018, L trả tiền vay cho chị L nộp BHXH cho T: 4.077.600 đồng;

- Ngày 10/7/2018, bà H trả khoản tiền vay gốc cho chị L: 120.000.000 đồng;

- Ngày 03/7/2018, trả tiền vay (anh Đ đến lấy tiền đi du lịch): 5.000.000 đồng;

- Ngày 11/7/2018, trả tiền vay (chị L đến lấy): 3.000.000 đồng;

- Ngày 12/7/2018, bà H trả tiền vay gốc (chị L lấy): 50.000.000 đồng;

- Ngày 01/8/2018, L chuyển khoản trả tiền vay vào tài khoản tên Đ: 20.000.000 đồng;

- Ngày 08/8/2018, L chuyển khoản trả tiền vay vào tài khoản tên Đ: 20.000.000 đồng

- Ngày 16/8/2018, T chuyển khoản trả tiền vay vào tài khoản tên Đ: 80.000.000 đồng

- Ngày 23/8/2018, bà H chuyển khoản trả tiền vay vào tài khoản tên Đ: 50.000.000 đồng

- Ngày 29/9/2018, L trả chị L nhận: 2.000.000 đồng

- Ngày 20/10/2018, H trả chị L nhận: 5.000.000 đồng;

- Ngày 24/12/2018, H trả chị L nhận: 2.000.000 đồng

- Ngày 31/12/2018, L trả chị L nhận: 2.000.000 đồng;

- Ngày 02/02/2019, H trả tiền vay gốc chị L nhận: 20.000.000 đồng;

- Ngày 28/02/2019, H trả tiền vay gốc chị L nhận: 12.000.000 đồng;

- Ngày 08/7/2019, H trả tiền vay gốc chị L nhận: 50.000.000 đồng;

- Ngày 06/11/2019, H trả tiền vay gốc chị L nhận: 10.000.000 đồng.

Thực tế ông Đào Văn P không phải là người trực tiếp chứng kiến việc các bên giao nhận tiền với nhau, do vậy 02 Giấy vay tiền cùng ngày 09/11/2017 là không có giá trị pháp lý. Mặt khác, số tiền vay 1.200.000.000đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) là

không có thật mặc dù có chữ ký của vợ chồng ông L, bà H. Do bị lợi dụng lòng tin nên ông Đ bà L đã giữ lại 01 bản gốc Giấy vay tiền ngày 09/11/2017 (ký buổi sáng) để mang ra Toà kiện vợ chồng ông L. Thực tế nếu có khoản vay 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*) này thì tại sao ngày 11/11/2017, ông Đ không viết biên nhận khoản tiền này mà chỉ nói tới khoản tiền 1.050.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*) và 01 Hồ sơ nhà đất mang tên ông Nguyễn Văn L do ông Đ, bà L đang giữ. Tại Biên bản đối chiếu công nợ giữa 02 bên ngày 30/6/2019 ông bà Đ- Lcũng không nói tới khoản tiền 1.200.000.000 đồng này. Do vậy ông L, bà H chỉ thừa nhận vay khoản tiền 1.050.000.000 đồng của ông Đ, bà L, khoản tiền này vợ chồng ông L cũng đã trả thành nhiều lần cho vợ chồng ông Đ tổng tạm tính là 580.000.000 đồng. Hiện ông L, bà H chỉ còn nợ ông Đ, bà L số tiền 470.000.000 đồng và có trách nhiệm trả cho ông Đ bà L số tiền 470.000.000 đồng.

Về Hồ sơ nhà đất số 396 mang tên ông Nguyễn Văn L do ông Đ bà L nộp trong hồ sơ vụ án này. Hồ sơ này không liên quan đến việc vay và trả tiền giữa hai bên, mà thực tế liên quan đến một giao dịch khác đó là: Thoả thuận mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở ký kết giữa hai bên để thế chấp cho khoản vay vốn của Công ty TNHH L – H tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T và sau đó vợ chồng ông L đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng và nghĩa vụ của bên được mượn tài sản nhưng ông Đ và bà L cố tình không trả Hồ sơ nhà đất này cho vợ chồng ông L. Do vậy ông L và bà H đã nộp đơn yêu cầu phản tố đối với ông Đ bà L, buộc ông Đ bà L phải trả hồ sơ nhà đất số 396 này cho ông L, bà H.

Ngày 09/7/2020 Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của ông L và bà H về yêu cầu ông Đ, bà L trả khoản tiền vay là 50.000.000 đồng (vay ngày 25/6/2015).

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2020/DS-ST, ngày 28/9/2020 Tòa án nhân dân thành phố T đã Quyết định:

1. Căn cứ: Các Điều 26; 35; 39; 147; 184; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 305; 429; 463; 468; Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L.

- Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L số tiền 877.440.000 đồng

Chia theo phần: Ông L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền 438.720.000 đồng.

Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền 438.720.000 đồng.

3. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc:

- Ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L tự nguyện thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 9.800.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 59.800.000 đồng.

Chia theo phần: Ông Phạm Hữu Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H số tiền 29.900.000 đồng.

Bà Đào Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H số tiền 29.900.000 đồng.

- Ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L tự nguyện trả cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H 01 Hồ sơ nhà đất số 396 QĐ/UB do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/11/1990 mang tên Nguyễn Văn L.

4. Về bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L tổng số tiền 877.440.000 đồng, trừ đi khoản tiền mà ông Đ và bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông L và bà H số tiền 59.800.000 đồng. Số tiền còn lại ông L và bà H phải thanh toán cho ông Đ, bà L là 817.640.000 đồng. Chia theo phần ông L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền 408.820.000 đồng. Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền 408.820.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thờigian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tại Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 03/2020/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2020 đã sửa chữa, bổ sung Bản án số 90/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố T như sau:

"Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ, bà L số tiền 438.720.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà L về việc buộc ông L và bà H thanh toán khoản vay 1.200.000.000 đồng."

Ngày 12 tháng 10 năm 2020 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L, đơn ghi ngày 10 tháng 10 năm 2020 có nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận giấy vay tiền ghi ngày 09/11/2017 với số tiền vay là 1.200.000.000 đồng; ông Đ và bà L không phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L và bà H 01 hồ sơ nhà đất số 396 QĐ/UB do UBND thị xã T cấp ngày 30/11/1990 mang tên Nguyễn Văn L.

Ngày 12 tháng 10 năm 2020 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, đơn ghi ngày 12 tháng 10 năm 2020 có nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận trừ số tiền 321.277.600 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L rút 1 phần kháng cáo: rút nội dung "Ông Đ bà L không phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông

L và bà H 01 hồ sơ nhà đất số 396 QĐ/UB do UBND thị xã T cấp ngày 30/11/1990 mang tên Nguyễn Văn L", chỉ còn kháng cáo "Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận giấy vay tiền ghi ngày 09/11/2017 với số tiền vay là 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi". Bị đơn ông Nguyễn Văn L rút 1 phần kháng cáo đề nghị Tòa án chấp nhận trừ số tiền 50.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn (Ông Đ đã nhận) vào số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đối với nội dung bị đơn kháng cáo: Án sơ thẩm chưa trừ khoản trả gốc 50.000.000 đồng tiền gốc của khoản tiền gốc 1.050.000.000đ; tại phiên tòa, nguyễn đơn ông Phạm Hữu Đ đã thừa nhận ông được nhận khoản tiền này từ bà Hà Thị Thu H (vợ ông L). Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đối trừ thêm 50.000.000đ.

Đối với khoản giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng (là phần nguyên đơn kháng cáo): Căn cứ lời khai của các bên đương sự, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Giấy vay tiền 1.050.000.000 đồng và Giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng: Đây là 2 khoản vay khác nhau: Khoản vay 1.050.000.000đ là khoản chốt nợ của nhiều lần vay (Không phải là khoản vay mới); khoản 1.200.000.000 đồng là khoản vay mới, thời điểm thanh toán của 02 khoản vay là khác nhau. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự quy định về Hợp đồng vay tài sản: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng; chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Từ quy định trên đối chiếu với nội dung vụ án và Giấy vay tiền đã thể hiện: Ngày 09/11/2017 các bên đã xác lập giao dịch dân sự, đối tượng giao dịch là khoản tiền vay 1.200.000.000 đồng.

Đây là giao dịch dân sự không bắt buộc phải công chứng hay chứng thực tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại thời điểm giao dịch các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, không bị cưỡng bức, hoàn toàn tự nguyện và ký vào giấy vay tiền; Giấy vay tiền còn có chữ ký của ông Đào Văn P là người làm chứng.

Lời khai của nhân chứng ông Đào Văn P đã thể hiện: Cả 02 gia đình cùng đem 02 giấy vay tiền đến xin chữ ký cùng một thời điểm: Điều đó chứng minh các bên chốt nợ của các khoản vay từ trước bằng giấy 1.050.000.000đ và vay thêm khoản vay mới là 1.200.000.000 đồng là 02 khoản khác nhau (Một khoản là chốt nợ và một khoản là vay mới), 02 bên cùng cầm 02 giấy đến xin xác nhận của tổ trưởng cùng một thời điểm được nhân chứng xác nhận. Như vậy có đủ căn cứ để xác định khoản vay 1.200.000.000 đồng là có thật do vậy các bên cùng đến xin chữ ký làm chứng vào cả 02 giấy cùng một thời điểm trước sự chứng kiến của người làm chứng.

Căn cứ bị đơn đưa ra cũng như án sơ thẩm xử không chấp nhận khoản vay 1.200.000.000 đồng với lý do: "Ông P là em bà L nên không khách quan" là không có căn cứ bởi lẽ: 02 giấy vay tiền đều có chữ ký của các bên trước khi ông P ký làm chứng; Nếu ông L, bà H không vay 1.200.000.000 đồng của ông Đ, bà L thì không có việc cả 02 bên cùng cầm 02 giấy đến xin chữ ký của người làm chứng cùng thời điểm; Nếu không vay 1.200.000.000 đồng tại sao tại thời điểm ông L và bà H khi ký

giấy 1.050.000.000 đồng không ghi chú thêm "Giấy này thay thế giấy 1.200.000.000 đồng"; Nếu không vay 1.200.000.000 đồng tại sao tại thời điểm thanh toán 50.000.000 đồng bà H trực tiếp cầm, ghi và ký vào tờ giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng nội dung "đã thanh toán 50.000.000 đồng" vào mặt sau của Giấy 1.200.000.000 đồng không có ý kiến hoặc hủy bỏ tại thời điểm ghi. Tại lời trình bày của bị đơn cho rằng: "*Không để ý nên mới ghi vào mặt sau của giấy 1.200.000.000 đồng*"là không có căn cứ pháp lý và không có giá trị để chứng minh.

Nguyên đơn - ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L nhất trí lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ông Đ bà L thừa nhận các khoản tiền bà đã nhận của ông bà L – H trả số tiền là 470.077.600 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Nguyên đơn không có tài liệu nào chứng minh việc bị đơn còn nợ số tiền 1.200.000.000 đồng mà chỉ có căn cứ để chứng minh nợ 1.050.000.000 đồng đã hết thời hạn vay nhưng không có tài liệu chứng minh việc ông Đ, bà L đòi 1.200.000.000 đồng. Chỉ có chứng cứ để chứng minh ông Đ, bà L đòi số tiền 1.050.000.000 đồng. Cùng ngày 09/11/2017 lập 02 giấy vay tiền; Ngày 11/11/2017 nguyên đơn có tự viết 01 giấy có nội dung "Mượn 01 hồ sơ nhà đất để bảo đảm cho số tiền mặt là 1.050.000.000 đồng và ngày 20/9/2018 hai bên lập giấy gia hạn và cam kết nội dung "Mượn 01 giấy nhà đất để thế chấp vay ngân hàng 1.050.000.000đ". Chỉ thế chấp nhà đất cho khoản vay 1.050.000.000 đồng, tại giấy ghi "Lãi thực 2018" hai bên cùng thừa nhận lãi tính đến 6/2019 tiền lãi còn nợ là 613.022.000 đồng và cộng với tiền gốc còn nợ là 1.000.000.000 đồng tổng còn nợ 1.613.000.000 đồng đóng khung**,** do vậy bị đơn chỉ vay 01 khoản 1.050.000.000 đồng không vay 1.200.000.000 đồng và lãi xuất là 2.000 đồng/ ngày số tiền 613.000.000 đồng là lãi của một khoản vay.

Theo khoản 1 Điều 465 Bộ luật dân sự "*Nghĩa vụ của bên cho vay giao tài sản đầy đủ, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng theo Hợp đồng và phải thể hiện thời gian, địa điểm*". Bị đơn không thừa nhận đã được giao tiền 1.200.000.000 đồng, không có xác nhận nào là bị đơn đã nhận đủ tiền. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận giấy vay tiền ghi ngày 09/11/2017 với số tiền vay là 1.200.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét trừ khoản trả gốc 50.000.000 đồng gốc ngày 08/07/2019 vào khoản nợ 1.050.000.000 đồng cho bị đơn;

Bị đơn ông Nguyễn Văn L nhất trí nội dung người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ thêm khoản trả 50.000.000 đồng nợ gốc vào khoản nợ 1.050.000.000 đồng cho bị đơn;

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hữa Đồng, bà Đào Thị L và bị đơn ông Nguyễn Văn L là hợp lệ trong hạn luật định.

Về nội dung:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L về đề nghị giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng:

Căn cứ lời khai của các bên đương sự, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Giấy vay tiền 1.050.000.000 đồng và Giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng đều do ông L, bà H vay tiền của ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L: Đây là 2 khoản vay khác nhau: Khoản vay 1.050.000.000 đồng là khoản chốt nợ của nhiều lần vay (Không phải là khoản vay mới); khoản 1.200.000.000 đồng là khoản vay mới, thời điểm thanh toán của 02 khoản vay là khác nhau.

Tại thời điểm giao dịch các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, không bị cưỡng bức, hoàn toàn tự nguyện, các bên cùng ký vào giấy vay tiền và cùng đến xin chữ ký làm chứng vào cả 02 giấy cùng một thời điểm. Bị đơn không thừa nhận đã nhận số tiền 1.200.000.000 đồng, trong giấy không ghi "Đã nhận đủ tiền", giấy vay ghi số tiền 1.200.000.000 đồng lập trước, do chốt các khoản vay trước đó, buổi chiều đối chiếu lại xác định là 1.050.000.000 đồng, nên đã viết lại giấy vay ghi số tiền 1.050.000.000 đồng và yêu cầu ông Đ bà L trả tờ giấy ghi vay 1.200.000.000 đồng nhưng ông bà Đ- Lnói không cần vì chưa xác nhận. Nội dung bị đơn đưa ra không có căn cứ chứng minh giấy ghi 1.050.000.000 đồng viết sau và thay thế giấy ghi vay 1.200.000.000 đồng.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận giấy vay tiền ghi ngày 09/11/2017 với số tiền vay là 1.200.000.000 đồng.

Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L về đề nghị đối trừ thêm khoản tiền 50.000.000 đồng trả ngày 31/12/2017 ông Đ đã nhận vào khoản vay 1.050.000.000 đồng, tại phiên tòa ông Đ đã thừa nhận được nhận số tiền 50.000.000 đồng từ bà H, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của bị đơn.

Số tiền 50.000.000 đồng trả ngày 08/7/2019 đã được cấp sơ thẩm đối trừ vào khoản vay gốc của số tiền vay 1.050.000.000 đồng nên không xem xét.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng ghi trả ngày 02/02/2019 và số tiền 10.000.000 đồng ghi trả ngày 06/11/2019 bà L không được ký và không thừa nhận, do vậy không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa bà L thừa nhận các khoản tiền bà đã nhận của ông bà L – H trả phù hợp như nội dung biên bản làm việc ngày 28/7/2020 số tiền là 470.077.600 đồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại căn cứ vào phần theo dõi ghi "lãi thực năm 2018" xác định số tiền nguyên đơn đã nhận là 396.000.000 đồng không căn cứ vào các khoản tiền mà Loan thừa tại biên bản làm việc nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó cần xem xét lại các khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn, cụ thể: Tiền gốc là 100.000.000 đồng và thêm khoản tiền mà nguyên đơn thừa nhận là 470.077.600 đồng để đối trừ nghĩa vụ trả nợ (gốc và lãi) giữa các đương sự.

Từ những phân tích nêu đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L,

sửa bản án sơ thẩm số 90/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T theo hướng phân tích trên.

- Về án phí: Xác định lại nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo:

[1.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L về đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng đồng, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả 1.200.000.000 đồng (không tính lãi):

Căn cứ lời khai của các bên đương sự, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: tồn tại 02 giấy vay tiền: Giấy vay tiền 1.050.000.000 đồng và Giấy vay tiền 1.200.000.000 đồng. Với các tài liệu có trong hồ sơ, đủ cơ sở khẳng định: Đây là 2 khoản vay khác nhau: Khoản vay 1.050.000.000 đồng là khoản chốt nợ của nhiều lần vay (không phải là khoản vay mới); khoản 1.200.000.000 đồng là khoản vay mới, thời điểm thanh toán của 02 khoản vay là khác nhau, phù hợp với nội dung ông L bà H ban đầu giấy chốt khoản nợ cũ (giấy vay tiền 1.050.000.000 đồng) ghi là Công ty vay, cụ thể: Giấy biên nhận được ký kết giữa bà Đào Thị L và Nguyễn Văn L (ký với tư cách là Giám đốc Công ty TNHH L - H), nhưng ông Đ bà L không nhất trí nên ông L bà H đánh máy lại ghi với tư cách cá nhân ông L bà H vay. Tại thời điểm giao dịch các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, không bị cưỡng bức, hoàn toàn tự nguyện, các bên cùng ký vào giấy vay tiền và cùng đến xin chữ ký làm chứng vào cả 02 giấy cùng một thời điểm. Căn cứ của bị đơn đưa ra là không thừa nhận đã nhận số tiền 1.200.000.000 đồng, trong giấy không ghi "Đã nhận đủ tiền". Nội dung bị đơn đưa ra không có căn cứ chứng minh giấy ghi 1.050.000.000 đồng viết sau và thay thế giấy ghi vay 1.200.000.000 đồng.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định khoản vay 1.200.000.000 đồng là có thật, cần xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L rút một phần kháng cáo, (Nội dung không Đ ý trả hồ sơ nhà đất), ông Đ bà L tự nguyện trả cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H 01 Hồ sơ nhà đất số 396-QĐ/UB do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/11/1990 mang tên Nguyễn Văn L (Hai bên thỏa thuận trả ngay tại phiên tòa), Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[1.2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L: Khi thực hiện việc vay và trả tiền lãi giữa hai bên ông bà Đ- L có tính lãi suất cụ thể của từng tháng đưa cho ông bà L – H (BL 175, 176), khi ông bà L – H trả lãi thì ông bà Đ- L có ghi số tiền lãi đã trả và chưa trả. Còn đối với số tiền 130.000.000 đồng ông bà L – H đã trả gốc cho số tiền 1.050.000.000 đồng trong các ngày 31/12/2017 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 02/02/2019 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 08/7/2019 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 06/11/2019 số tiền 10.000.000 đồng.

Xét thấy: Số tiền số tiền 50.000.000 đồng trả ngày 31/12/2017, tại phiên toà ông Đ thừa nhận có nhận tiền và ký vào giấy theo dõi trả nợ, ông Đ nhất trí trừ vào tiền gốc ở khoản vay 1.050.000.000 đồng nên cần chấp nhận. Số tiền 50.000.000 đồng trả ngày 08/7/2019 đã được cấp sơ thẩm đối trừ vào khoản vay gốc, tại phiên toà ông L cho rằng do nhầm lẫn và thừa nhận là khoản tiền đã được cấp sơ thẩm đối trừ nên không xem xét. Đối với khoản tiền 20.000.000 đồng ghi trả ngày 02/2/2019 và khoản 10.000.000 đồng ghi trả ngày 06/11/2019, bà L không được ký vào sổ theo dõi trả nợ và không thừa nhận đã nhận hai khoản tiền trên, do vậy không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, xác định số tiền gốc mà ông L, bà H còn phải thanh toán cho ông Đ, bà L là 950.000.000 đồng (ở khoản vay 1.050.000.000 đồng).

Tại phiên tòa bà L thừa nhận các khoản tiền bà đã nhận của ông bà L – H trả phù hợp như nội dung biên bản làm việc ngày 28/7/2020 số tiền là 470.077.600 đồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại căn cứ vào phần theo dõi ghi "lãi thực năm 2018" xác định số tiền nguyên đơn đã nhận là 396.000.000 đồng không căn cứ vào các khoản tiền mà bà L thừa tại biên bản làm việc trên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó cần xem xét lại các khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn cụ thể: Tiền gốc là 950.000.000 đồng và thêm khoản tiền mà nguyên đơn thừa nhận là 470.077.600 đồng để đối trừ nghĩa vụ trả nợ (gốc và lãi) giữa các đương sự.

Tuy nhiên, theo cách tính lãi suất của các bên đối với khoản tiền vay trên không phù hợp với quy định của pháp luật. Do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lại khoản tiền lãi của số tiền gốc 950.000.000 đồng, với mức lãi suất là 10%/năm = 0,83%/ tháng. Như vậy, thời gian tính lãi suất từ tháng 01 năm 2018 đến ngày 28 tháng 9 năm 2020 là 32 tháng 28 ngày = 259.679.300 đồng. Đối với khoản tiền lãi suất do nguyên đơn đã nhận là 470.077.600 đồng (*Bốn trăm bảy mươi triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*) đã vượt quá lãi suất quy định nên phần vượt quá không có hiệu lực. Vì vậy, khoản tiền nguyên đơn đã nhận sau khi trừ vào lãi suất phải thanh toán thì được trừ vào khoản tiền gốc (470.077.600 đồng - 259.679.300 đồng = 210.398.300 đồng). Như vậy, số tiền gốc của khoản vay 1.050.000.000 đồng mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 950.000.000 đồng - 210.398.300 đồng = 739.601.700 đồng (*Bảy trăm ba mươi chín triệu sáu trăm linh một nghìn bảy trăm đồng*).

Tổng số tiền gốc mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 1.939.601.700 đồng (*Một tỷ chín trăm ba mươi chín triệu sáu trăm linh một nghìn bảy trăm đồng*).

Phần bù trừ nghĩa vụ các bên đã thỏa thuận và được ghi nhận ở cấp sơ thẩm, bên nguyên đơn phải trả cả gốc và lãi cho bị đơn là 59.800.000 đồng;

Vậy, số tiền gốc mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là: 1.939.601.700 đồng - 59.800.000 đồng = 1.879.801.700 đồng (*Một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu tám trăm linh một nghìn bảy trăm đồng*).

Chia theo phần: Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L số tiền 939.900.850 đồng *(Chín trăm ba mươi chín triệu chín trăm nghìn tám trăm năm mươi đồng)*.

Bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L số tiền 939.900.850 đồng *(Chín trăm ba mươi chín triệu chín trăm nghìn tám trăm năm mươi đồng)*.

Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2020/DS-ST, ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T chỉ buộc ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L số tiền 877.440.000 đồng (Chỉ chấp nhận khoản nợ 1.050.000.000 đồng, không chấp nhận khoản nợ 1.200.000.000 đồng) là chưa chính xác. Cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L.

[1.3] Đối với yêu cầu phản tố:

- Nội dung ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H yêu cầu ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L trả cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 9.800.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 59.800.000 đồng, các đương sự đã thỏa thuận tại cấp sơ thẩm là đúng quy định cần giữ nguyên.

- Ghi nhận sự thỏa thuận: Ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L tự nguyện trả cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H 01 Hồ sơ nhà đất số 396-QĐ/UB do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/11/1990 mang tên Nguyễn Văn L (Hai bên thống nhất, ông Đ bà L trả hồ sơ nhà đất số 396- QĐ/UB cho ông L bà H ngay tại phiên tòa phúc thẩm), Hội đồng xét xử phúc thẩm đã trả cho ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H ngay tại phiên tòa 01 Hồ sơ nhà đất số 396-QĐ/UB do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/11/1990 mang tên Nguyễn Văn L.

[2] Về án phí: Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Do có sửa về phần nghĩa vụ thanh toán nên án phí dân sự có giá ngạch được sửa lại bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Đối với án phí của yêu cầu phản tố của bị đơn đã được cấp sơ thẩm chấp nhận tại phiên tòa (Ghi nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa) nên bị đơn không phải chịu án phí

đối với số tiền này. Nguyên đơn phải chịu án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, nhưng do ông Đ bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự đều được chấp nhận nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L và Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2020/DS-ST, ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T về nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L tổng số tiền là 1.939.601.700 đồng *(Một tỷ chín trăm ba mươi chín triệu sáu trăm linh một nghìn bảy trăm đồng).* Bù trừ phần nghĩa vụ nguyên đơn ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L phải trả cho bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H là 59.800.000 đồng.

Tổng cộng ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L số tiền là 1.879.801.700 đồng (*Một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu tám trăm linh một nghìn bảy trăm đồng).*

Chia theo phần: Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L số tiền 939.900.850 đồng *(Chín trăm ba mươi chín triệu chín trăm nghìn tám trăm năm mươi đồng).*

Bà Hà Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Hữu Đ, bà Đào Thị L số tiền 939.900.850 đồng *(Chín trăm ba mươi chín triệu chín trăm nghìn tám trăm năm mươi đồng).*

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* ông Nguyễn Hữu Đồng bà Đào Thị L, ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- *Về án phí dân sự có giá ngạch*: Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là:

Ông Nguyễn Văn L phải chịu số tiền 40.197.000 đồng (*Bốn mươi triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng)* án phí dân sự có giá ngạch; Bà Hà Thị Thu H phải chịu số tiền 40.197.000 đồng (*Bốn mươi triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng)* án phí dân sự có giá ngạch; Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L và bà H đã nộp là 1.850.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000364 ngày 08/5/2020 và số 0000494 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T (Chia ra mỗi người được khấu trừ 925.000 đồng). Ông Nguyễn Văn L còn phải nộp 39.272.000 đồng (*Ba mươi chín triệu hai trăm bảy hai nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch; bà Hà Thị Thu H còn phải nộp 39.272.000 đồng (*Ba mươi chín triệu hai trăm bảy hai nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch.

- *Án phí đối với yêu cầu phản tố:* Ông Nguyễn Văn L và bà Hà Thị Thu H không phải chịu án phí. Ông Phạm Hữu Đ và bà Đào Thị L được miễn án phí đối với yêu cầu phản tố.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2021).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Ma Hồng Thắng